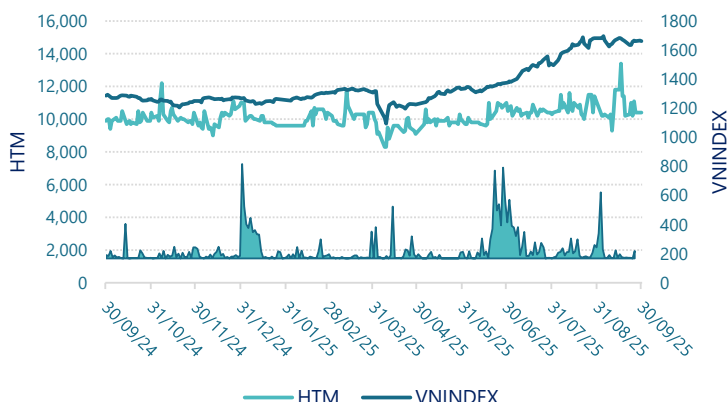




Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,470
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,288
P/E	-108.0
EPS	-96

DT thuần

Q3/25

106

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.00 | -3.0%

YoY: ▲ 6.50 | 6.3%

LN sau thuế

Q3/25

-10.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.90 | -23.2%

YoY: ▲ 2.90 | 22.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.4%

+/- YoY: ▼ 6.3%

DT thuần

9T 2025

341

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.00 | -1.0%

LN sau thuế

9T 2025

-15.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00 | 16.5%

ROE

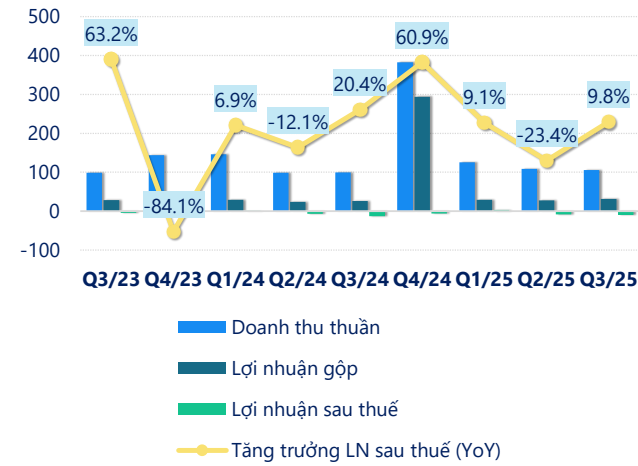
Q3/25

-1.0%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

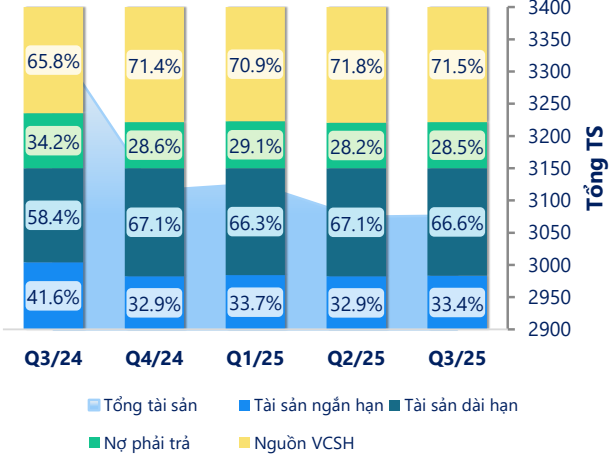
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

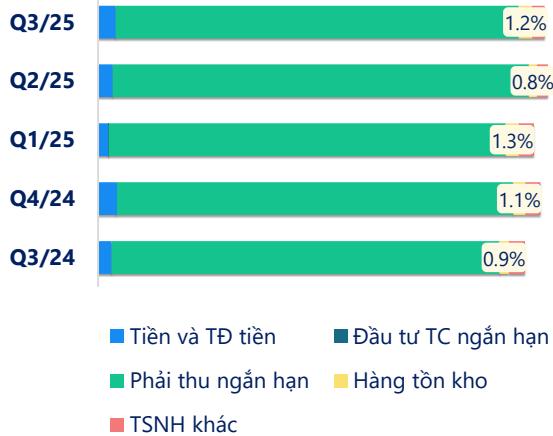
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



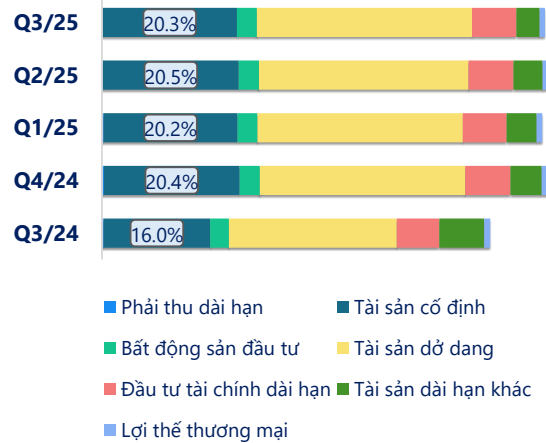
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

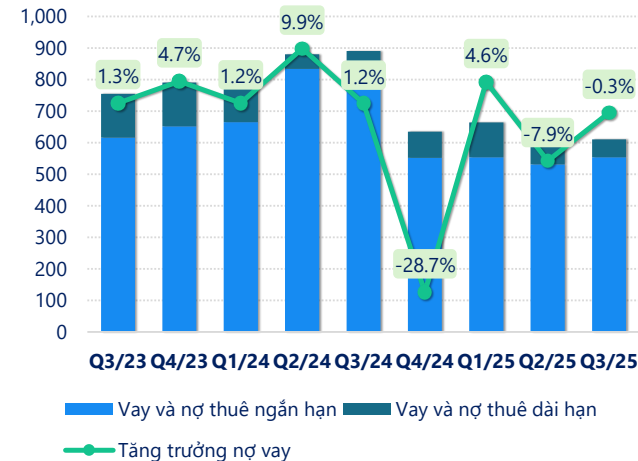
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

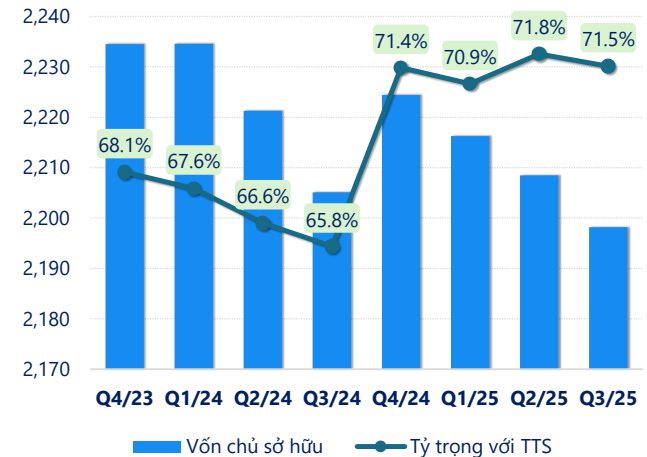
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

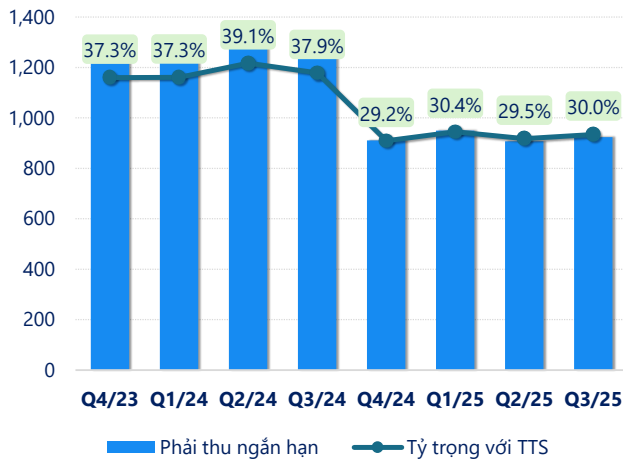
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

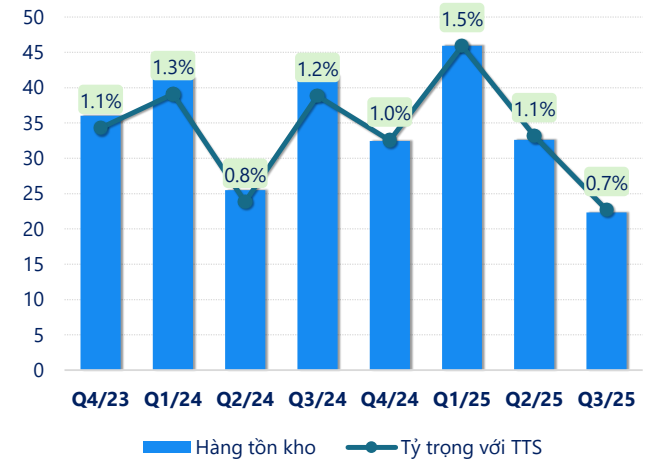
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

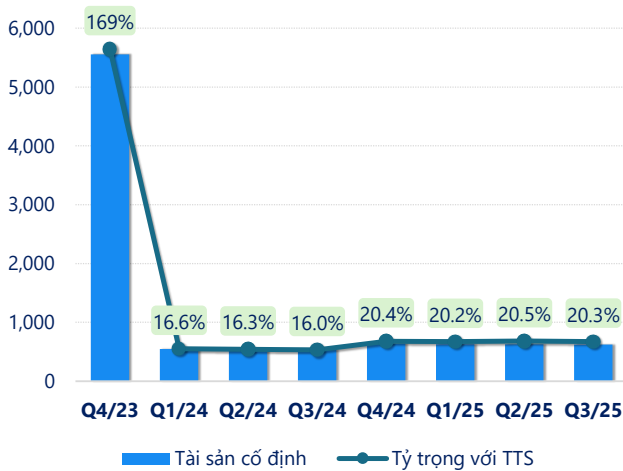
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

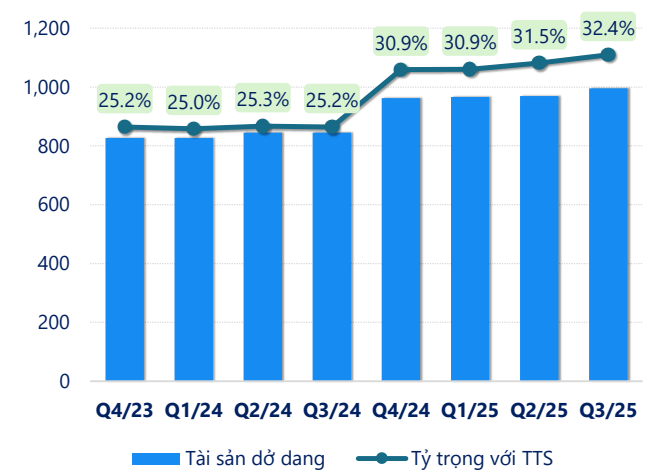
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

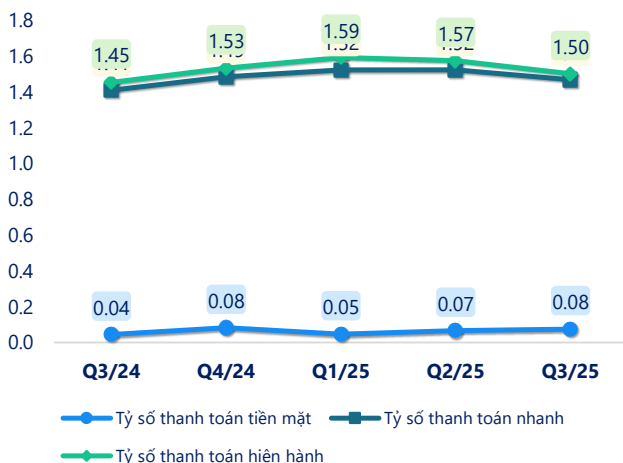
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



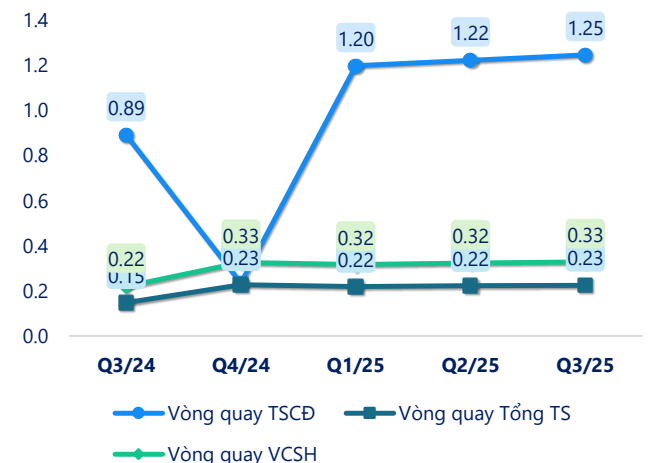
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	3,350	3,115	3,126	3,075	3,076
Tài sản ngắn hạn	1,393	1,026	1,055	1,011	1,026
Tiền và tương đương tiền	42.9	55.4	31.0	42.8	51.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.30	0.30
Phải thu ngắn hạn	1,269	911	950	907	924
Hàng tồn kho	41.6	32.4	45.9	32.6	22.3
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	27.8	27.8	27.9	27.8
Tài sản dài hạn	1,956	2,089	2,071	2,064	2,050
Phải thu dài hạn	8.86	8.73	7.39	3.96	1.93
Tài sản cố định	536	636	630	629	623
Bất động sản đầu tư	95.4	94.5	93.6	92.7	91.8
Tài sản dở dang	845	963	966	970	996
Đầu tư tài chính dài hạn	215	212	206	209	205
Tài sản dài hạn khác	228	146	141	134	108
Lợi thế thương mại	29.2	28.1	27.0	25.9	24.7
Nợ phải trả	1,145	891	910	866	878
Nợ ngắn hạn	958	669	662	642	683
Vay và nợ thuê ngắn hạn	844	551	554	531	554
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	4.49	18.3	19.0	10.6
Nợ dài hạn	186	222	248	224	195
Vay và nợ thuê dài hạn	45.9	83.4	110	80.4	56.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,205	2,224	2,216	2,208	2,198
Vốn chủ sở hữu	2,205	2,224	2,216	2,208	2,198
Vốn điều lệ	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)